

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05/2023/HS-ST**
Ngày: 09-01-2023.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thùy Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Xuân Dậu

Ông Tạ Văn Đài

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Đoàn Bích Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Vòng A Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 230/2022/TLST-HS ngày 15 tháng 12 năm 2022 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 227/2022/QĐXXST-HS ngày 27/12/2022, đối với bị cáo:

TRẦN MINH H, sinh ngày 01/01/1984 tại tỉnh Đồng Tháp.

Trú tại: ấp G, xã H, huyện I, tỉnh Đồng Nai.

Nghề nghiệp: Làm thuê Trình độ học vấn: 7/12

Dân tộc : Kinh Giới tính : Nam

Tôn giáo : Không Quốc tịch : Việt Nam

Con ông Trần Minh Đ và bà Bùi Thị C.

Gia đình có 04 anh chị em, bị cáo là con thứ bốn.

Vợ là Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1987; có 01 người con sinh năm 2014.

Tiền án, tiền sự: Không

Bị bắt truy nã và bị tạm giam từ ngày 14/7/2022. (Có mặt)

*** Bị hại:** Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1990; Trú tại: Khu phố a, thị trấn P, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983; Trú tại: Số b, ấp A, xã B, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Vũ Thị N, sinh năm 1985; Trú tại: Tổ c, ấp E, xã G, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Trần Xuân Tr, sinh năm 1989; Trú tại: ấp D, xã S, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Trần Thị D, sinh năm 1988; Trú tại: Ấp A, xã B, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1990; Trú tại: Ấp A, xã B, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

6. Bà Lô Thị D, sinh năm 1975; Trú tại: Khu phố đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

7. Bà Đặng Thị Tuyết Ng, sinh năm 1970; Trú tại: Ấp D, xã S, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

8. Ông Nguyễn Thông T, sinh năm 1988; Trú tại: Ấp A, xã B, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

9. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1989; Trú tại: Số g, ấp H, xã I, huyện K, thành phố Hồ Chí Minh.

10. Ông Võ Văn L, sinh năm 1970; Trú tại: Ấp D, xã S, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

11. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1986; Trú tại: Ấp A, xã B, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

12. Ông Nguyễn Kim L, sinh năm 1979; Trú tại: Ấp N, xã T, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

13. Ông Phan Văn Ph, sinh năm 1985; Trú tại: Ấp e, xã S, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

14. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1990; Trú tại: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.

15. Ông Nguyễn Tiên Ng, sinh năm 1986; Trú tại: Ấp D, xã S, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

16. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1990; Trú tại: Thôn h, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

17. Ông Đỗ Hoàng Ph, sinh năm 1987; Trú tại: Ấp L, xã M, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

18. Bà Huỳnh Duy Trúc U, sinh năm 1990; Trú tại: Ấp D, xã S, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

19. Ông Trần Văn H, sinh năm 1992; Trú tại: Ấp D, xã S, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

20. Ông Dương Kh, sinh năm 1993; Trú tại: Thôn n, xã P, huyện Q, tỉnh Ninh Thuận.

21. Ông Thăng Cún S, sinh năm 1988; Trú tại: m, khu n, ấp T, xã Q, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

22. Ông Phùng Văn M, sinh năm 1987; Trú tại: Tổ o, ấp Q, xã R, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

23. Bà Lê Thị Bạch L, sinh năm 1964; Trú tại: Ấp A, xã B, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

24. Bà Mai Thị Ng, sinh năm 1987; Trú tại: Ấp A, xã B, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

25. Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1991; Trú tại: Ấp B, xã V, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

26. Bà Trần Thị T, sinh năm 1973; Trú tại: Ấp D, xã S, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

27. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1988; Trú tại: Ấp D, xã S, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

28. Ông Võ Tấn Đ, sinh năm 1978; Trú tại: Ấp D, xã S, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

29. Ông Lê Thông L, sinh năm 1987; Trú tại: Ấp D, xã S, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Ch có mặt; Các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 4/2014 đến tháng 8/2014, bà Nguyễn Thị Ch (là công nhân làm việc tại xưởng phun sơn 4, Công ty X, khu công nghiệp B, huyện P) có quen biết với Trần Minh H (là QC của Công ty H trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh được cử đến Công ty X để kiểm tra hàng hóa), do H có thẻ ra vào cổng Công ty X nên bà Ch đã nhiều lần nhờ H ra ngoài rút tiền giúp. Vào sáng ngày 08/11/2014, sau khi Công ty X trả lương vào thẻ ATM cho các công nhân trong Công ty, bà Ch đi rút tiền thì được bà Vũ Thị N đưa 10 thẻ ATM và bà Nguyễn Thị Th đưa 16 thẻ ATM của các công nhân khác đưa cho để nhờ bà Ch đi rút tiền giúp. Bà Ch nhận đi rút tiền giúp cho 26 thẻ ATM của bà N và bà Th với tiền công mỗi thẻ là 20.000 đồng. Sau đó nhận của ông Võ Tấn Đ 01 thẻ ATM và bà Nguyễn Thị L 01 thẻ ATM để đi rút tiền giúp. Đến khoảng 10 giờ cùng ngày, do không rút được tiền nên bà Ch đã được H đề nghị đưa thẻ ATM cho H để H đi rút tiền và nhận tiền công mỗi thẻ là 20.000 đồng (do trước đó có nhờ H rút 02 lần, mật khẩu đã được ghi sẵn trên mỗi thẻ ATM) thì bà Ch đồng ý rồi đưa 28 thẻ ATM cho H. Sau khi nhận 28 thẻ ATM, H đi đến trụ máy ATM gần Công ty TNHH Q – khu công nghiệp B, huyện P rút được tổng cộng 142.100.000 đồng, còn 01 thẻ ATM chưa rút được tiền. Sau khi rút được tiền, H nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền trên để tiêu xài nên đã lấy toàn bộ số tiền và 28 thẻ ATM của bà Ch đưa rồi bỏ trốn về thành phố Vũng Tàu. Trên đường đi, H đã vào trụ máy ATM tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khu

vực thành phố Vũng Tàu (H không nhớ rõ địa điểm) để rút số tiền 5.400.000 đồng trong thẻ ATM còn lại. Tổng cộng H đã rút được 147.500.000 đồng trong 28 thẻ ATM do bà Ch đưa nhờ rút tiền và đã tiêu xài cá nhân hết. 28 thẻ ATM H đã đem vứt bỏ dọc đường và không nhớ đã bỏ ở đâu. Sau khi đưa 28 thẻ ATM cho H đi rút tiền và không liên lạc được với H nên bà Ch và những công nhân khác đã làm đơn tố cáo gửi đến Công an đồn khu công nghiệp B, huyện P đề nghị xử lý. Công an đồn khu công nghiệp đã lập hồ sơ ban đầu và chuyển đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện P để giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 12/12/2014, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện P đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can và lệnh bắt tạm giam đối với Trần Minh H về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” để điều tra theo quy định. Quá trình điều tra, bị cáo H đã bỏ trốn đến ngày 14/7/2022 thì bị bắt theo lệnh truy nã và khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Tại bản cáo trạng số 03/CT/VKS-TB ngày 13/12/2022 và công văn số 24/CV/VKS-TB ngày 30/12/2022 về việc sửa đổi Quyết định truy tố, Viện kiểm sát nhân dân huyện P truy tố ra trước Tòa án nhân dân huyện P để xét xử đối với bị cáo Trần Minh H về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện P giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Trần Minh H từ 03 năm đến 04 năm tù.

Về xử lý vật chứng: Đối với 28 thẻ ATM, H khai nhận đã ném bỏ và không nhớ ở đâu nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện không thể thu hồi.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Sau khi sự việc xảy ra, bà Nguyễn Thị Ch đã trả cho bà Vũ Thị N số tiền 41.700.000 đồng (để bà N đã trả lại cho 08 chủ thẻ), trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 82.000.000 đồng (để bà Th đã trả lại cho 16 chủ thẻ), trả cho ông Võ Tấn Đ số tiền 7.300.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 5.000.000 đồng. Đối với số tiền 11.500.000 đồng (trong 02 thẻ ATM) của vợ chồng bà Vũ Thị N, bà N không yêu cầu bà Ch trả lại. Bà Nguyễn Thị Ngọc H (là vợ bị cáo) đã bồi thường cho bà Nguyễn Thị Ch số tiền 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Ch yêu cầu tiếp tục bồi thường số tiền 97.500.000 đồng thì bị cáo đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được trưng tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến khiếu nại gì về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện. Hành vi, quyết định tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đảm bảo đúng pháp luật.

[2] Bị cáo Trần Minh H là QC của Công ty H trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh được cử đến Công ty X, khu công nghiệp B, huyện P để kiểm tra hàng hóa nên quen biết với bà Nguyễn Thị Ch là công nhân làm việc tại xưởng phun sơn 4, Công ty X. Vào khoảng 10h, ngày 08/11/2014, bà Ch tin tưởng đưa cho bị cáo H 28 thẻ ATM nhờ đi rút tiền vì trước đó đã nhờ nhiều lần. Bị cáo H rút được tổng số tiền 147.500.000 đồng thì không trở về công ty đưa cho bà Ch mà đã bỏ trốn nhằm chiếm đoạt số tiền trên để tiêu xài cá nhân. Do đó, bị cáo đã phạm vào tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” với tình tiết định khung tại khoản 2 vì tài sản chiếm đoạt có trị giá từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, tội danh và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Để có tiền tiêu xài, bị cáo đã bất chấp các quy định của pháp luật, quy tắc đạo đức xã hội, cùng với việc thiếu ý thức tu dưỡng rèn luyện đạo đức nên đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã bỏ trốn khỏi địa phương gây nhiều khó khăn cho Cơ quan Công an trong quá trình điều tra vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần xử bị cáo mức án thật nghiêm, để trừng phạt, răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân sống tuân thủ pháp luật.

[4] Khi lượng hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại và bị cáo có cha là người có công với cách mạng nên xem xét áp dụng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khi quyết định hình phạt.

[5] Về xử lý vật chứng: Bị cáo H khai đã ném bỏ 28 thẻ ATM, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện không thể thu hồi nên không xem xét xử lý.

[6] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Sau khi sự việc xảy ra, bà Nguyễn Thị Ch đã trả cho bà Vũ Thị N số tiền 41.700.000 đồng (để bà N đã trả lại cho 08 chủ thẻ), trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 82.000.000 đồng (để bà Th đã trả lại cho 16 chủ thẻ), trả cho ông Võ Tấn Đ số tiền 7.300.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 5.000.000 đồng. Đối với số tiền 11.500.000 đồng (trong 02 thẻ ATM) của vợ chồng bà Vũ Thị N, bà N không yêu cầu bà Ch trả lại. Bà Nguyễn Thị Ngọc H (là vợ bị cáo) đã bồi thường cho bà Ch số tiền 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Nay bà Ch yêu cầu bị cáo tiếp tục bồi thường số

tiền 97.500.000 đồng, bị cáo đồng ý bồi thường số tiền trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[8] Về áp dụng pháp luật: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội vào ngày 08/11/2014, đến ngày 24/01/2015 thì bị khởi tố và bắt bị cáo theo lệnh truy nã ngày 14/7/2022. Do đó, theo Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 nhưng kể từ ngày 05/7/2017 vẫn thực hiện các quy định có lợi cho người phạm tội tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, trong đó có quy định về hình phạt nhẹ hơn. Theo đó, hình phạt quy định đối với tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” tại Điều 140 BLHS năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) có khung hình phạt cao nhất là tù chung thân, tại Điều 175 BLHS năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) có khung hình phạt cao nhất là 20 năm tù. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xét xử đối với bị cáo Trần Minh H.

[9] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P về tội danh, hình phạt, trách nhiệm dân sự và án phí phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố bị cáo Trần Minh H phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo **Trần Minh H 04 (bốn) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 14/7/2022.

- Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 357, 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Trần Minh H có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Nguyễn Thị Ch số tiền 97.500.000 đồng (Chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành án đối với khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 2 Điều 136 BLTTHS; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Trần Minh H phải nộp số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 4.875.000đ (Bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Báo cho bị cáo, bị hại được biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cũng bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo; Đương sự;
- UBND xã nơi b/c cư trú;
- VKSND h.P;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Sở tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Nhà tạm giữ CA h.P;
- Công an h.P;
- CC.THADS h.P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thùy Dung